

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024; số 2474/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 về phê duyệt điều chỉnh dự án Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 105/TTr-SXD ngày 15/4/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47 (kèm theo báo cáo thẩm định số 3790/SXD-HĐXD ngày 15/4/2026).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Bổ sung hạng mục điện chiếu sáng:

Bổ sung điện chiếu sáng tại 05 nút giao (Km0+00, Km5+805, Km8+160, Km9+326, Km14+660), 02 cầu lớn (cầu sông cầu Chày, cầu sông Chu) và các đoạn tuyến đi qua khu dân cư (Km9+380 - Km9+820, Km13+350 - Km13+600) đảm bảo theo các quy định và tiêu chuẩn hiện hành; cụ thể:

- Nguồn cung cấp điện chiếu sáng:

+ Trạm biến áp T1 cung cấp điện chiếu sáng đoạn từ Km0+00 - Km0+500 (bao gồm cả nút giao đầu tuyến), đấu nối nguồn điện tại cột 16 nhánh rẽ 22kV Định Tăng 2 thuộc lộ 471E9.26.

+ Trạm biến áp T2 cung cấp điện chiếu sáng đoạn từ Km4+800 - Km5+860 (bao gồm cả nút giao Km5+805), đấu nối nguồn điện tại cột 17 nhánh rẽ 35kV Thọ Cường 3 thuộc lộ 372-7-BT (đường dây 35kV sau MC 372 Bàn Thạch lộ 375E9.3).

+ Trạm biến áp T3 cung cấp điện chiếu sáng đoạn từ Km7+900 - Km8+425 (bao gồm cả nút giao Km8+160), đấu nối nguồn điện tại cột số 235 đường trục 35kV thuộc lộ 371E9.48.

+ Trạm biến áp T4 cung cấp điện chiếu sáng đoạn từ Km8+890 - Km9+820 (bao gồm cả nút giao Km9+326), đấu nối nguồn điện tại cột số 04 nhánh rẽ 35kV Thọ Lộc 1 thuộc lộ 371E9.48.

+ Đối với đoạn từ Km13+350 - Km13+600 sử dụng trạm biến áp Thọ Ngọc 7 và đoạn từ Km14+385 - Km14+660 (bao gồm cả nút giao cuối tuyến với Quốc lộ 47) sử dụng trạm biến áp Thọ Cường 3 đã có trong khu vực.

- Các trạm biến áp đầu tư mới gồm: trạm T1 có công suất 31,5kVA-22/0,4kV; các trạm T2, T3, T4 có công suất 31,5kVA-35(22)/0,4kV.

- Hệ thống chiếu sáng:

+ Phạm vi cầu bố trí chiếu sáng hai bên, cột đèn cao 9m (cần đèn cao 2,0m vươn 1,5m), bóng đèn Led công suất 120W.

+ Phạm vi đường bố trí chiếu sáng 01 bên lề đường, cột đèn cao 10m (cần đèn cao 2,0m vươn 1,5m), bóng đèn Led công suất 150W; phạm vi nút giao bố trí chiếu sáng so le hai bên lề đường và các góc nút giao bố trí cột cao 14m, chiếu sáng bằng cụm 04 bóng đèn Led công suất 400W; riêng nút giao Km9+326 bố trí thêm cột đèn tròn cao 17m giữa đảo giao thông, chiếu sáng bằng cụm 08 bóng đèn Led công suất 400W.

2. Cập nhật thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện dự án đã được Chủ đầu tư phê duyệt:

- Điều chỉnh cao độ đường công vụ và cải mương ra phía ngoài phạm vi thi công phía mố M1 cầu Sông Chu.

- Điều chỉnh, bổ sung một số công thoát nước kết nối mương thủy lợi ngang qua đường để đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Điều chỉnh nút giao tại Km9+326 - giao với Quốc lộ 47C/Km29+750 để phù hợp với thực tế thi công đến điểm dừng kỹ thuật sau đó tiếp tục triển khai thực hiện hoàn thành toàn bộ dự án.

- Điều chỉnh, bổ sung vượt nối các đường ngang, đường dân sinh, đường nội đồng theo điều kiện địa hình thực tế thi công đảm bảo phù hợp với yêu cầu kết nối hạ tầng liên quan hai bên tuyến (kéo dài chiều dài vượt nối, cắt giảm vị trí không cần thiết, bổ sung một số vị trí phát sinh mới).

- Điều chỉnh, bổ sung hệ thống an toàn giao thông để phù hợp với báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đoạn Km0+00 - Km9+326.

3. Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh 921.000.000.000 đồng (Chín trăm hai mươi một tỷ đồng).

Trong đó:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi phí	Đã duyệt theo Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch: Tăng (+), giảm (-)
1	Chi phí bồi thường GPMB	200.227.000.000	200.227.000.000	0
2	Chi phí xây dựng	608.098.000.000	624.174.646.000	16.076.646.000
3	Chi phí QLDA	6.954.000.000	7.138.288.000	183.858.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư XD	23.552.000.000	23.857.681.000	305.825.000
5	Chi phí khác	9.202.000.000	9.607.204.000	405.321.000
6	Chi phí dự phòng	72.967.000.000	55.995.181.000	-16.971.650.000
	Tổng mức đầu tư	921.000.000.000	921.000.000.000	0

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

4. Cập nhật lại thông tin về địa điểm xây dựng do thay đổi địa giới hành chính cấp xã tại khoản 6 Điều 1 Quyết định số 4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh và các Quyết định có liên quan từ: “Trên địa phận các huyện Yên Định, Thiệu Hóa, Thọ Xuân và Triệu Sơn” thành “Trên địa phận các xã Yên Định, Thiệu Tiến, Xuân Lập, Thọ Xuân, Thọ Long và Thọ Ngọc, tỉnh Thanh Hóa”.

5. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 và số 2474/QĐ-UBND ngày 16/7/2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Sở Xây dựng (Chủ đầu tư), Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng.

- Sở Xây dựng, Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa, UBND các xã: Yên Định, Thiệu Tiến, Xuân Lập, Thọ Xuân, Thọ Long và Thọ Ngọc theo chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, phù hợp theo quy định của pháp luật đối với số liệu, nội dung tham mưu, đề xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã: Yên Định, Thiệu Tiến, Xuân Lập, Thọ Xuân, Thọ Long và Thọ Ngọc; Giám đốc Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Hạng mục chi phí	TMDT theo Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	Điều chỉnh cơ cấu giá trị		Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
			Phương pháp xác định	TMDT điều chỉnh	
I	Chi phí bồi thường GPMB	200.227.000.000		200.227.000.000	0
1	Đoạn từ Km0+00-Km9+326 (UBND các huyện Yên Định, Thiệu Hóa và Thọ Xuân hoàn thành trước ngày 01/7/2025)	62.439.403.000	Giữ nguyên Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	62.439.403.000	0
2	Đoạn từ Km9+326-Km14+660 (UBND các xã Thọ Long, Thọ Ngọc đang thực hiện)	137.787.597.000		137.787.597.000	0
II	Chi phí xây dựng	608.098.000.000		624.174.646.000	16.076.646.000
1	Phần đường giao thông	608.098.000.000	Chi tiết có bảng tính điều chỉnh hợp đồng	604.064.646.000	
2	Điện chiếu sáng		Dự toán chi tiết	20.110.000.000	
III	Chi phí quản lý dự án	6.954.430.000	1,258% x 624.174.646.000/1,1 (giữ nguyên định mức đã duyệt, tính lại theo CPXD)	7.138.288.000	183.858.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	23.551.856.000		23.857.681.000	305.825.000
1	Khảo sát, lập BCNCKT; thiết kế cắm cọc GPMB, MLG	4.180.668.000		4.180.668.000	0
1.1	Chi phí khảo sát	2.512.702.338	Hợp đồng số 35/2019/HĐXD ngày 25/9/2019	2.512.702.338	
1.2	Lập Báo cáo NCKT	1.258.923.474		1.258.923.474	
1.3	Thiết kế cắm cọc GPMB, MLG	9.042.000		9.042.000	
1.4	Khảo sát lập dự án năm 2011	400.000.000	Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 18/7/2019 giữa Ban QLDA GT II và Liên danh Cty TNHH TV XDGT Bắc Thanh - Cty CP Thanh Tân - Cty CP XD và TM Mêkông	400.000.000	
2	Lập nhiệm vụ, dự toán khảo sát + giám sát khảo sát bước lập BCNCKT	170.223.000	Quyết định số 824/QĐ-SGTVT ngày 08/8/2019 của Sở GTVT	170.223.000	0

STT	Hạng mục chi phí	TMDT theo Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	Điều chỉnh cơ cấu giá trị		Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
			Phương pháp xác định	TMDT điều chỉnh	
3	Khảo sát bước thiết kế BVTC	4.408.936.000	Hợp đồng số 15/2020/HĐXD ngày 10/02/2020	4.408.936.000	0
4	Lập nhiệm vụ, dự toán khảo sát + giám sát khảo sát bước thiết kế BVTC	293.567.000	Quyết định số 1405/QĐ-SGTVT ngày 03/12/2019 của Sở GTVT	293.567.000	0
5	Lập thiết kế BVTC	6.020.850.000	Hợp đồng số 15/2020/HĐXD ngày 10/02/2020	6.020.850.000	0
6	Thẩm tra thiết kế BVTC	635.066.000	Hợp đồng số 18/2020/HĐXD ngày 17/3/2020	635.066.000	0
7	Thẩm tra dự toán				
8	Giám sát thi công xây dựng	5.385.912.000	0,976% x 604,064 tỷ đồng/1,1 (tính lại định mức theo CPXD)	5.361.143.000	-24.769.000
9	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây dựng (thi công+bảo hiểm+ĐBGTT đường thủy)	105.789.000	Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	105.789.000	0
10	Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu TV	32.186.000	Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	32.186.000	0
10.1	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KS, lập BCNCKT	8.075.000		8.075.000	
10.2	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KS, thiết kế BVTC	19.200.000		19.200.000	
10.3	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn thẩm tra TK BVTC và DT	1.107.000		1.107.000	
10.4	Lập HSMT, đánh giá HSDT kiểm định chất lượng công trình	2.000.000		2.000.000	
10.5	Lập HSMT, đánh giá HSDT kiểm toán công trình	1.804.000		1.804.000	
11	Cấm cọc GPMB và MLG	478.569.000	Hợp đồng số 42/2019/HĐXD ngày 17/12/2019	478.569.000	0
12	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	190.090.000	Hợp đồng số 33/2019/HĐTVMT ngày 25/9/2019	190.090.000	0
13	Thẩm tra an toàn giao thông	150.000.000	Hợp đồng số 14/2024/HĐXD ngày 02/8/2024	146.611.000	-3.389.000

STT	Hạng mục chi phí	TMDT theo Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	Điều chỉnh cơ cấu giá trị		Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
			Phương pháp xác định	TMDT điều chỉnh	
14	Kiểm định chất lượng công trình	1.000.000.000	Hợp đồng số 08/2024/HĐXD ngày 26/7/2024	333.074.000	-666.926.000
15	Giám sát, đánh giá dự án	500.000.000	Tạm tính theo Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	500.000.000	0
16	Các chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng hạng mục điện chiếu sáng bổ sung			1.000.909.000	
16.1	Khảo sát, lập điều chỉnh BCNCKT		Quyết định số 1295/QĐ-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng	56.462.000	
16.2	Lập nhiệm vụ khảo sát và giám sát khảo sát bước điều chỉnh dự án			1.078.000	
16.3	Lập thiết kế BVTC và dự toán		$1,599\% \times 1,08 \times (17.346.000.000/1,08)$	277.363.000	
16.4	Thẩm tra thiết kế BVTC		$0,156\% \times 1,08 \times (17.346.000.000/1,08)$	27.060.000	
16.5	Thẩm tra dự toán công trình		$0,152\% \times 1,08 \times (17.346.000.000/1,08)$	26.366.000	
16.6	Giám sát thi công xây dựng		$2,903\% \times 1,08 \times (17.346.000.000/1,08)$	503.554.000	
16.7	Giám sát lắp đặt thiết bị		$0,677\% \times 1,08 \times (2.764.000.000/1,08)$	18.712.000	
16.8	Lập, thẩm định HSMT; đánh giá, thẩm định HSDT gói thầu xây lắp		$0,237\% \times 20.110.000.000/1,08$	44.130.000	
16.9	Lập, thẩm định HSMT; đánh giá, thẩm định HSDT gói thầu giám sát		$0,816\% \times 521.990.000/1,08$	3.944.000	
16.10	Thẩm định HSMT gói thầu xây lắp		$0,1\% \times 20.110.000.000/1,08$	18.620.000	
16.11	Thẩm định HSMT, HSYC Gói thầu giám sát		$0,1\% \times 521.990.000/1,08$	2.000.000	
16.12	Thẩm định KQLCNT xây lắp		$0,1\% \times 20.110.000.000/1,08$	18.620.000	
16.13	Thẩm định KQLCNT gói thầu giám sát		$0,1\% \times 521.990.000/1,08$	3.000.000	

STT	Hạng mục chi phí	TMDT theo Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	Điều chỉnh cơ cấu giá trị		Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
			Phương pháp xác định	TMDT điều chỉnh	
V	Chi phí khác	9.201.883.000		9.607.204.000	405.321.000
1	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	388.415.000	Giữ nguyên Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	388.415.000	0
1.1	Thẩm tra quyết toán chi phí XD+chi phí khác	286.087.778		286.087.778	
1.2	Thẩm tra quyết toán chi phí GPMB	102.326.759		102.326.759	
2	Kiểm toán công trình	1.652.807.000		1.652.807.000	0
2.1	Kiểm toán chi phí XD+chi khác	1.315.081.764		1.315.081.764	
2.2	Kiểm toán chi phí GPMB	337.725.384		337.725.384	
3	Thẩm định dự án đầu tư	55.000.000	Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	55.000.000	0
4	Bảo hiểm xây dựng công trình	2.117.747.000	Hợp đồng số 03/2020/HĐXD ngày 03/12/2020	2.117.747.000	0
5	Thẩm định thiết kế BVTC	52.097.000	Giữ nguyên Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	52.097.000	0
6	Thẩm định dự toán		Quyết định phê duyệt tổng dự toán 3215/QĐ-UBND ngày 10/8/2020	49.062.000	49.062.000
7	Thẩm định HSMT gói thầu xây dựng	50.000.000	Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	50.000.000	0
8	Thẩm định KQLCNT gói thầu xây dựng	50.000.000		50.000.000	0
9	Thẩm định HSMT và KQLCNT các gói thầu tư vấn	21.123.000	Giữ nguyên Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	21.123.000	0
10	Rà phá bom mìn	1.591.374.000	Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh và Hợp đồng số 111/2020/RPBM ngày 25/9/2020	1.591.374.000	0
10.1	Khảo sát, lập PAKT	43.248.000		43.248.000	
10.2	Thi công rà phá bom mìn	1.501.952.000		1.501.952.000	
10.3	Giám sát rà phá bom mìn	46.174.000		46.174.000	
11	Đảm bảo GT đường thủy (cầu sông Chu)	3.123.320.000	Quyết định số 319/QĐ-SGTVT ngày 09/4/2021 của Sở GTVT	3.123.320.000	0

STT	Hạng mục chi phí	TMDT theo Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	Điều chỉnh cơ cấu giá trị		Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
			Phương pháp xác định	TMDT điều chỉnh	
12	Kiểm tra của cơ quan QLNN trong quá trình thực hiện	100.000.000	Tạm tính theo Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	100.000.000	0
13	Các hạng mục chung điện chiếu sáng bổ sung		<i>Dự toán chi tiết</i>	356.259.000	
13.1	<i>Chạy thử điện chiếu sáng trước khi bàn giao</i>			34.584.000	
13.2	<i>Nghiệm thu đóng điện</i>			233.368.000	
13.3	<i>Đảm bảo ATGT khi thi công điện chiếu sáng</i>			88.307.000	
VI	Chi phí dự phòng	72.966.831.000		55.995.181.000	-16.971.650.000
	CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)	921.000.000.000		921.000.000.000	0